

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 1 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính: Số 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Hiếu Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn An Trường	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Ngọc Thạch	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Công Hậu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Vương Xuân Thị Liên	Trưởng ban
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đại	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2016
Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



MAI HIỆU THẢO

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số:0616217/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Kính gửi :

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH, được lập ngày 20/02/2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 3747 619 Fax: (0511) 3747 620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscdn@gmail.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.786.711.713	238.334.021.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83.330.053.333	43.518.669.671
1. Tiền	111		3.299.687.428	3.926.587.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.030.365.905	39.592.082.597
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.981.202.508	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.981.202.508	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.062.899.171	162.607.976.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.325.244.448	149.764.824.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.355.990.884	3.722.171.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.934.751.275	10.039.403.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(1.553.087.436)	(918.422.996)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	31.935.855.301	11.925.582.433
1. Hàng tồn kho	141		31.935.855.301	11.925.582.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		476.701.400	281.793.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	268.599.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		476.701.400	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	13.193.774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.160.274.893	91.794.519.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.229.007.144	680.027.194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	70.229.007.144	680.027.194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.639.609.281	10.273.708.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.618.220.388	10.240.653.340
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.140.196.117)	(6.517.763.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.388.893	33.055.557
- Nguyên giá	228		148.400.000	148.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.011.107)	(115.344.443)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	10.927.450.228	907.643.119
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.927.450.228	907.643.119
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	81.150.810.412	79.709.947.485
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.650.810.412	75.139.468.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	70.479.385
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.397.828	223.192.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	213.397.828	223.192.920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.946.986.606	330.128.541.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.507.748.573	165.357.009.619
I. Nợ ngắn hạn	310		149.757.748.573	161.457.009.619
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	108.700.986.681	133.654.967.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.250.155.954	4.054.437.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.349.047.408	7.007.460.237
4. Phải trả người lao động	314		638.628.864	822.489.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.924.085.035	4.307.683.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.384.086.846	6.574.803.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.250.000.000	2.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.260.757.785	2.235.167.448
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		750.000.000	3.900.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	750.000.000	3.900.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.439.238.033	164.771.531.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	236.439.238.033	255.544.874.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(21.990.800.000)	(1.990.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.544.873.861	19.650.510.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		923.242.461	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.621.631.400	18.727.268.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	(90.773.342.965)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(90.773.342.965)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.946.986.606	330.128.541.287

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Cao Thị Mai Quyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251.758.796.778	223.913.380.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	251.758.796.778	223.913.380.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	224.239.511.920	197.063.143.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.519.284.858	26.850.236.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.816.829.996	5.898.529.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.051.057.129	325.487.479
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.677.533	156.766.299
8. Chi phí bán hàng	25		2.449.360.587	2.004.149.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.197.961.799	4.791.621.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		25.637.735.339	25.627.507.422
11. Thu nhập khác	31		255.790.516	87.003.427
12. Chi phí khác	32		867.850.929	189.815.353
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(612.060.413)	(102.811.926)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.025.674.926	25.524.695.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.684.779.355	5.372.897.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.340.895.571	20.151.798.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	840	800
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	840	800

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Mai Quyên



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	368.013.063.685	188.702.970.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(272.867.208.240)	(141.427.627.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.501.006.722)	(8.310.563.567)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(168.677.533)	(156.766.299)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.452.549.084)	(5.013.426.663)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.420.842.135	18.560.180.333
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(12.040.070.895)	(86.660.248.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.404.393.346	(34.305.481.996)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.869.374.297)	(1.359.093.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.981.202.508)	(70.479.385)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	940.871.385	1.612.041.799
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.421.994.312)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.850.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.572.847.198	2.281.722.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.758.852.534)	27.314.191.432
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.500.000.000	3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.200.000.000)	(5.150.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.137.349.101)	(16.481.304.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.837.349.101)	(18.631.304.246)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	39.808.191.711	(25.622.594.810)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.518.669.671	69.141.425.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.191.951	(161.459)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	83.330.053.333	43.518.669.671


TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

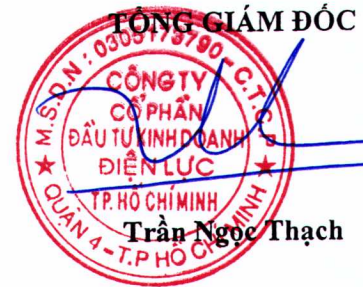
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Mai Quyên



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 80 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 69 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Cù Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.620 VND/USD và 23.796 VND/EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.820 VND/USD và 24.062 VND/EUR

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.*Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	3.299.687.428	3.926.587.074
Tiền mặt	1.606.025.504	831.430.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.693.661.924	3.095.156.372
Các khoản tương đương tiền	80.030.365.905	39.592.082.597
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	80.030.365.905	39.592.082.597
Cộng	83.330.053.333	43.518.669.671

Trong đó, Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 3 tỷ đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Thuyết minh số V.17

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	63.325.244.448	(1.140.117.096)	149.764.824.985	(629.343.758)
Khách hàng trong nước	63.325.244.448	(1.140.117.096)	149.764.824.985	(629.343.758)
<i>CTY TNHH SX Tủ Bù Bảng Điện Hải Nam</i>	4.970.145.219	-	98.030.280.526	-
<i>CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn(*)</i>	10.767.963.238	-	6.046.307.853	-
<i>Công ty CP Ba An(*)</i>	14.096.791.910	-	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	33.490.344.081	(1.140.117.096)	45.688.236.606	(629.343.758)
Cộng	63.325.244.448	(1.140.117.096)	149.764.824.985	(629.343.758)

(*) là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VII.2)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.355.990.884	-	3.722.171.038	-
Nhà cung cấp trong nước	12.742.250.617	-	3.122.538.558	-
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ kỹ thuật An Pha	6.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Nam Đô	2.108.951.739	-	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	4.633.298.878	-	3.122.538.558	-
Nhà cung cấp nước ngoài	7.613.740.267	-	599.632.480	-
+ SIEMENS LIMITED	7.613.740.267	-	-	-
+ Khách hàng khác	-	-	599.632.480	-
Cộng	20.355.990.884	-	3.722.171.038	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.934.751.275	(412.970.340)	10.039.403.329	(289.079.238)
Ký quỹ mở LC	64.249		18.566.114	
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH (*)	-		595.537.006	
Công ty cổ phần Điện Cơ	-		600.000.000	
Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	1.871.100.000		693.000.000	
Công ty TNHH Duyên Hà	716.925.876	-	716.925.876	
Kho bạc Nhà Nước	174.324.159		154.669.618	
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(289.079.238)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN	1.179.061.489		1.179.061.489	
Công ty Cổ phần TST Engineering (*)	4.168.415.923	-	4.168.415.923	
Công ty Vạn Phước	668.181.818		668.181.818	
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	364.131.899		364.131.899	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	130.282.000		150.488.262	
Các đối tượng khác	249.293.522		317.454.984	
<i>(*): là các bên liên quan của Công ty</i>				
b. Dài hạn	70.229.007.144	-	680.027.194	-
Ký quỹ, ký cược	648.212.194		680.027.194	
+ Ký quỹ thi công	557.201.194	-	589.016.194	-
+ Ký quỹ khác	91.011.000	-	91.011.000	-
Phải thu vốn ngân sách	69.580.794.950	-	-	-
Cộng	80.163.758.419	(412.970.340)	10.719.430.523	(289.079.238)

6. Nợ xấu (xem trang 33)

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	207.332.179	-	1.271.309.153	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.730.908.080	-	10.186.910.256	-
Hàng hoá	9.997.615.042	-	467.363.024	-
Cộng	31.935.855.301	-	11.925.582.433	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	10.927.450.228	-	907.643.119	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	10.927.450.228	-	907.643.119	-
Dự án Tân Túc	859.669.331	-	859.669.331	-
Dự án 42B Trần Hưng Đạo	-	-	46.698.788	-
Dự án Nơ Trang Long	2.486.910.436	-	1.275.000	-
Dự án Lương Định Của	7.580.870.461	-	-	-
Cộng	10.927.450.228	-	907.643.119	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Mua trong năm		-	-
Số dư cuối năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	320.347.164	6.197.416.001	6.517.763.165
Khấu hao trong năm	20.724.613	1.601.708.339	1.622.432.952
Số dư cuối năm	341.071.777	7.799.124.340	8.140.196.117
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	32.813.963	10.207.839.377	10.240.653.340
Số dư cuối năm	12.089.350	8.606.131.038	8.618.220.388

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 869.722.619 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	148.400.000	148.400.000
Tặng khác	-	-
Số dư cuối năm	148.400.000	148.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	115.344.443	115.344.443
Khấu hao trong năm	11.666.664	11.666.664
Số dư cuối năm	127.011.107	127.011.107
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	33.055.557	33.055.557
Số dư cuối năm	21.388.893	21.388.893

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016		01/01/2016	
11. Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn			-	268.599.438
Chi phí môi giới thuê văn phòng			-	268.599.438
Chi phí trả trước dài hạn			213.397.828	223.192.920
Công cụ, dụng cụ			213.397.828	223.192.920
Cộng			213.397.828	491.792.358
12. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	108.700.986.681	108.700.986.681	133.654.967.488	133.654.967.488
Nhà cung cấp trong nước	108.700.986.681	108.700.986.681	133.654.967.488	133.654.967.488
+ Công ty CP Xây Lắp Điện 1	22.473.183.870	22.473.183.870	29.736.178.870	29.736.178.870
+ Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	18.550.184.831	18.550.184.831	23.218.841.805	23.218.841.805
+ GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)	34.172.540.688	34.172.540.688	37.474.740.128	37.474.740.128
+ Khách hàng khác	33.505.077.292	33.505.077.292	43.225.206.685	43.225.206.685
Cộng	108.700.986.681	108.700.986.681	133.654.967.488	133.654.967.488
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			15.250.155.954	4.054.437.661
Khách hàng trong nước			15.250.155.954	4.054.437.661
Cộng			15.250.155.954	4.054.437.661
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
TCT Điện Lực TPHCM TNHH			6.082.244.740	3.493.262.300
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Thuận			2.181.444.890	131.189.161
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Thủ Thiêm			1.298.336.320	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Phú Thọ			1.620.413.164	-
Cộng			11.182.439.114	3.624.451.461
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	1.860.314.948	25.092.715.224	26.953.030.172	-
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	(13.193.774)	8.955.005.205	8.941.811.431	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	177.422.295	177.422.295	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.072.897.174	4.684.779.355	5.452.549.084	4.305.127.445
Thuế thu nhập cá nhân	74.248.115	755.407.453	785.735.605	43.919.963
Các loại thuế khác	-	82.200.000	82.200.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.928.447	46.928.447	-
Cộng	6.994.266.463	39.794.457.979	42.439.677.034	4.349.047.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016		01/01/2016	
15. Chi phí phải trả				
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí công trình	6.924.085.035		4.307.683.661	
Cộng	6.924.085.035		4.307.683.661	
16. Phải trả khác				
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	3.382.896		4.530.649	
Bảo hiểm y tế	370.214		568.868	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.380.333.736		6.569.703.756	
Cổ tức năm 2008	914.279.720		917.963.720	
Cổ tức năm 2009 & 2010	133.303.594		147.335.344	
Cổ tức năm 2011	341.256.000		364.766.000	
Cổ tức năm 2012	416.906.720		472.440.720	
Cổ tức năm 2013	796.199.120		959.197.370	
Cổ tức năm 2014	1.592.517.484		2.233.919.923	
Cổ tức năm 2015	4.343.527.840		-	
Phải trả tiền thu hộ CNV	11.924.467		144.980.027	
Phải trả đội thi công	625.707.218		709.519.072	
Đối tượng khác	204.711.573		619.581.580	
Cộng	9.384.086.846		6.574.803.273	
17. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.250.000.000	3.250.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (**)	3.250.000.000	3.250.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
b. Vay dài hạn	750.000.000	750.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (*)	750.000.000	750.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4, theo HĐTD số 11.033.004/HĐTD ngày 18/05/2011; và HĐTD số 11.033.005/HĐTD ngày 02/6/2011; Mục đích vay: lắp đặt công trình ngầm hóa Trần Hưng Đạo. Lãi suất cho vay: 12%/năm (VNĐ) ngày đáo hạn 18/01/2018. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp và tài khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 3 tỷ đồng.

(**) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay nói trên

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	90.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP QL & ĐT Tín Thác Á Châu	0,00%	-	540.000.000
Cổ đông khác	46,52%	109.831.650.000	89.291.650.000
Cổ phiếu quỹ		(21.990.800.000)	(1.990.800.000)
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>		<i>2.199.080</i>	<i>199.080</i>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.727.268.000

d. Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>8,0%</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.608.165</i>	<i>23.608.165</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2.199.080)	(199.080)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.199.080)</i>	<i>(199.080)</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.409.085	23.409.085
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.409.085</i>	<i>23.409.085</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD		360,07		100,60
EUR		140,3		131,63
Cộng	-	500,37	-	232,23

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thương mại	203.894.204.455	161.989.416.068
Doanh thu dịch vụ tư vấn	10.361.773.519	11.783.405.328
Doanh thu dịch vụ xây lắp	35.057.854.429	46.704.288.225
Doanh thu khác	2.444.964.375	3.436.270.766
Cộng	251.758.796.778	223.913.380.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thương mại	203.894.204.455	161.989.416.068
Doanh thu dịch vụ tư vấn	10.361.773.519	11.783.405.328
Doanh thu dịch vụ xây lắp	35.057.854.429	46.704.288.225
Doanh thu khác	2.444.964.375	3.436.270.766
Cộng	251.758.796.778	223.913.380.387
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn thương mại	181.174.825.136	146.924.067.011
Giá vốn dịch vụ tư vấn	7.659.360.164	5.825.398.196
Giá vốn dịch vụ xây lắp	33.463.589.404	42.917.181.551
Giá vốn khác	1.941.737.216	1.396.497.216
Cộng	224.239.511.920	197.063.143.974
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.376.516.414	2.281.737.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.248.605.235	2.755.485.376
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.708.347	861.306.699
Cộng	6.816.829.996	5.898.529.525
6. Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	168.677.533	156.766.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	882.379.596	168.721.180
Cộng	1.051.057.129	325.487.479
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	2.041.456.217	1.818.917.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.113.092	339.775.822
Dự phòng phải thu khó đòi	634.664.440	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.362.200
Chi phí bằng tiền khác	2.230.728.050	2.629.566.479
Cộng	5.197.961.799	4.791.621.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.838.350.862	5.526.928.472
Chi phí nhân công	7.825.809.283	7.793.666.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.634.099.616	1.396.497.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.290.811.320	60.150.676.672
Chi phí khác bằng tiền	5.799.083.282	11.690.702.986
Cộng	87.388.154.363	86.558.471.690
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.667.044.275	5.372.897.174
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	17.735.080	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.684.779.355	5.372.897.174
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.340.895.571	20.151.798.322
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(719.264.171)	(1.424.530.322)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(719.264.171)	(1.424.530.322)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.621.631.400	18.727.268.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.359.085	23.409.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	800
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.621.631.400	18.727.268.000
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	19.621.631.400	18.727.268.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.359.085	23.409.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	23.359.085	23.409.085
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	840	800

12 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	793.300.533
	-100	(793.300.533)
Năm trước		
VND	+100	368.186.697
	-100	(368.186.697)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	62.185.127.352	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.140.117.096
Tổng cộng giá trị ghi sổ	62.185.127.352	-	-	1.140.117.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.140.117.096)
Giá trị thuần	62.185.127.352	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	149.135.481.229	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	629.343.756
Tổng cộng giá trị ghi sổ	149.135.481.229	-	-	629.343.756
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(629.343.756)
Giá trị thuần	149.135.481.229	-	-	-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.250.000.000	750.000.000	-	4.000.000.000
Phải trả người bán	108.700.986.681	-	-	108.700.986.681
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	6.924.085.035	-	-	6.924.085.035
	118.875.071.716	750.000.000	-	119.625.071.716
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	2.800.000.000	3.900.000.000	-	6.700.000.000
Phải trả người bán	133.654.967.488	-	-	133.654.967.488
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	4.307.683.661	-	-	4.307.683.661
	140.762.651.149	3.900.000.000	-	144.662.651.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.200.000.000	5.150.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau: xem trang 35-38

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

xem trang 39-40

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2017



Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Các khoản đầu tư khác	7.981.202.508	7.981.202.508	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Cơ(*)	7.981.202.508	7.981.202.508	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Ba An			-	-
Cộng	7.981.202.508	7.981.202.508	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Đây là khoản cho Công ty CP Điện Cơ vay kỳ hạn dưới 12 tháng theo HD 493/HĐVY/BC-Tradincorp ngày 29/09/2016 với hạn mức 20.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	76.650.810.412	76.650.810.412	75.139.468.100	75.139.468.100
Công ty CP DT và XD Điện Lực VN	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	3.324.000.000	3.324.000.000	3.324.000.000	3.324.000.000
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Thái Bi Điện VL-NA-SI-NO	6.930.000.000	6.930.000.000	6.930.000.000	6.930.000.000
Công ty CP Điện Cơ	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP DT TM Vạn Phước	29.624.853.000	29.624.853.000	29.624.853.000	29.624.853.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM (*)	592.603.100	592.603.100	1.003.255.100	1.003.255.100
Dự án điện gió Tổng CT CN Sài Gòn TNHH MTV (*) (*)	28.479.354.312	28.479.354.312	26.557.360.000	26.557.360.000
Cộng	81.150.810.412	81.150.810.412	79.639.468.100	79.639.468.100

(*) + Cổ phiếu Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện lực TP.HCM giảm do trong kỳ Công ty bán 30.600 cổ phiếu với giá bán và chi phí bán là 410.652.000 VND.

(*) (*) + Trong năm, Công ty góp thêm vốn vào dự án điện gió Tổng CT CN Sài Gòn TNHH MTV số tiền là 1.921.994.312 VND theo hợp đồng số 11/CNS-NCP.T ngày 17/01/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

31/12/2016

01/01/2016

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.553.087.436	-		1.042.314.098	123.891.102	
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	412.970.340	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	412.970.340	123.891.102	Khoản phải thu quá hạn
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Địa Ốc Bình Tân</i>	350.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	-	-	
<i>Công ty Cổ phần TST Engineering</i>	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	236.081.650.000	(1.990.800.000)	1.068.570.666	734.943.506	19.701.054.720	255.595.418.892
Lợi nhuận	-	-	-	-	20.151.798.322	20.151.798.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.556.813.750)	(17.556.813.750)
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(1.220.998.509)	(1.220.998.509)
Tạm trích lập quỹ KT-PL năm 2015	-	-	-	-	(1.424.530.322)	(1.424.530.322)
Khắc	-	-	734.943.506	(734.943.506)	-	-
Số dư cuối năm trước	236.081.650.000	(1.990.800.000)	1.803.514.172	-	19.650.510.461	255.544.874.633
Số dư đầu năm nay	236.081.650.000	(1.990.800.000)	1.803.514.172	-	19.650.510.461	255.544.874.633
Lợi nhuận	-	-	-	-	20.340.895.571	20.340.895.571
Tạm trích quỹ KT - PL năm 2016	-	-	-	-	(719.264.171)	(719.264.171)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(18.727.268.000)	(18.727.268.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(20.000.000.000)	-	-	-	(20.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	-	20.544.873.861	236.439.238.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.981.202.508	-	20.070.479.385	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.546.603.100	-	18.957.255.100	-
- Phải thu khách hàng	63.325.244.448	(1.140.117.096)	149.764.824.985	(629.343.758)
- Phải thu khác	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(289.079.238)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	83.330.053.333	-	43.518.669.671	-
- Tài sản tài chính khác	648.276.443	-	1.294.130.314	-
TỔNG CỘNG	174.244.350.172	(1.553.087.436)	234.018.329.795	(918.422.996)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	4.000.000.000	-	6.700.000.000	-
- Phải trả người bán	108.700.986.681	-	133.654.967.488	-
- Phải trả khác	6.924.085.035	-	4.307.683.661	-
TỔNG CỘNG	119.625.071.716	-	144.662.651.149	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
2. Bên liên quan				
a Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ Phần Ba An- Tradincorp	Công ty liên kết	Đầu tư vốn	-	4.500.000.000
b Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Ba An	Bên liên quan	Thoái vốn đầu tư	20.000.000.000	-
		Chia lợi nhuận	1.400.000.000	1.400.000.000
		Mua hàng	12.132.708.500	12.132.708.500
		Xây lắp	564.083.410	564.083.410
Công ty cổ phần Điện Cơ	Công ty liên kết	Mua hàng	3.352.525.880	-
TCT Điện Lực TP HCM TNHH	Cổ đông lớn	Thanh toán tiền mua hàng	117.050.268.049	6.082.244.740
		Mua hàng	114.461.285.609	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	143.538.000	-
		Tư vấn quản lý dự án	269.163.556	-
		Thanh toán tiền quản lý dự án	1.024.577.100	597.291.980
		Thanh toán tiền xây lắp	303.554.936	123.542.742
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	(*)	Trả trước tiền xây lắp	2.181.444.890	(2.181.444.890)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện lực Hóc Môn	(*)	Tư vấn quản lý dự án	366.388.657	-
		Thanh toán tiền quản lý dự án	476.309.355	-
		Xây lắp	2.688.345.798	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	(*)	Thanh toán tiền xây lắp	5.768.343.719	441.407.972
		Xây lắp	1.553.141.700	-
		Thanh toán tiền xây lắp	2.037.578.840	-
		Tư vấn quản lý dự án	492.878.803	7.989.970
		Thanh toán tiền tư vấn	455.297.590	98.546.862
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	(*)	Tư vấn	500.384.785	-
		Thanh toán tiền xây lắp	1.536.482.214	1.298.336.320
		Mua hàng	3.632.321.000	-
		Thanh toán tiền mua hàng	3.632.321.000	-
		Mua hàng	3.654.233.000	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	1.628.957.000	2.025.276.000
		Thanh toán tiền xây lắp	657.161.309	(657.161.309)
		Tư vấn quản lý dự án	346.130.375	-
		Thanh toán tiền quản lý dự án	92.842.097	393.571.707
		Tư vấn quản lý dự án	6.547.890.281	5.551.955.541
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	7.592.735.339	-
		Mua hàng	12.791.829.616	4.284.981.795

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Xây lắp	529.864.343	-
		Thanh toán tiền xây lắp	2.231.035.041	16.913.420
		Tư vấn quản lý dự án	471.043.572	516.896.766
		Mua hàng	14.024.538.000	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	(*)	Xây lắp	1.282.365.824	64.981.970
		Tư vấn quản lý dự án	478.662.594	
		Thanh toán tiền quản lý dự án	83.569.157	1.190.885.001
		Trả trước tiền xây lắp	1.620.413.164	(1.620.413.164)
Ban quản lý dự án Lưới điện Tp.HCM - Tổng Cty Điện lực Tp. HCM	(*)	Mua hàng	1.105.280.000	-
		Thanh toán tiền mua hàng	1.105.280.000	-
		Mua hàng	1.962.056.470	-
		Thanh toán tiền mua hàng	2.114.774.357	143.028.831
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	(*)	Thanh toán tiền xây lắp	16.883.151	-
		Thanh toán tiền mua hàng		
		Tư vấn- quản lý dự án	-	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Thanh toán tiền tư vấn	140.338.085	(140.338.085)
		Tư vấn- quản lý dự án		
		Thanh toán tiền tư vấn	412.236.523	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(*)	Tư vấn- quản lý dự án	357.836.523	-
		Thanh toán tiền tư vấn		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện An Phú Đông	(*)	Xây lắp	124.574.090	-
		Thanh toán tiền xây lắp	1.762.315.654	-
		Thanh toán tiền tư vấn Tư vấn- quản lý dự án Xây lắp Thanh toán tiền xây lắp		
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Tân Bình	(*)	Mua hàng	751.700.337	751.700.337
		Thanh toán tiền tư vấn Xây lắp	362.410.273	(362.410.273)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	(*)	Mua hàng	5.298.898.990	80.711.395
		Hợp tác đầu tư Phải thu khác		4.168.415.923
(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.				
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
		Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Năm 2016	Năm 2015
		Ban Tổng Giám đốc	264.000.000	261.600.000
			513.847.982	380.269.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn Công ty phân tích chi tiết các chi tiêu theo bộ phận như sau:

Chi tiêu	Thương mại	Bất động sản	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	203.894.204.455	-	10.361.773.519	35.057.854.429	2.444.964.375	251.758.796.778
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	203.894.204.455	-	10.361.773.519	35.057.854.429	2.444.964.375	251.758.796.778
2. Chi phí	181.174.825.136	-	7.659.360.164	33.463.589.404	1.941.737.216	224.239.511.920
- Giá vốn	181.174.825.136	-	7.659.360.164	33.463.589.404	1.941.737.216	224.239.511.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.719.379.319	-	2.702.413.355	1.594.265.025	503.227.159	27.519.284.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn, kinh doanh bất động sản.
Công ty phân tích chi tiết các chi tiêu theo bộ phận như sau:

Chi tiêu	Thương mại	Bất động sản	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	161.989.416.068	-	11.783.405.328	46.704.288.225	3.436.270.766	223.913.380.387
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	161.989.416.068	-	11.783.405.328	46.704.288.225	3.436.270.766	223.913.380.387
2. Chi phí	146.924.067.011	-	5.825.398.196	42.917.181.551	1.396.497.216	197.063.143.974
- Giá vốn	146.924.067.011	-	5.825.398.196	42.917.181.551	1.396.497.216	197.063.143.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.065.349.057	-	5.958.007.132	3.787.106.674	2.039.773.550	26.850.236.413